

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản
phân tán, nhỏ lẻ Đợt 3**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ Đợt 3 với nội dung sau:

1. Khoanh định 45 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thuộc 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Phụ lục và bản đồ từng địa phương kèm theo Quyết định này);

2. Điều chỉnh tọa độ, diện tích khu vực than Mường Lựm, tỉnh Sơn La được khoanh định, công bố Đợt 1 theo Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2013 và khu vực đá bazan Kông Chro, tỉnh Gia Lai được khoanh định, công bố Đợt 2 theo Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo danh sách phê duyệt.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan được sử dụng tài liệu công bố kèm theo quyết định này để bổ sung, điều

chính quy hoạch khoáng sản; khoáng định khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010. Việc cấp giấy phép khai thác chỉ thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng.

Điều 4. Đối với các khu vực khoáng sản (01 khu vực quặng titan sa khoáng tại tỉnh Hà Tĩnh, 05 khu vực đá hoa trắng tại tỉnh Nghệ An, 01 khu vực đá granit tại tỉnh Gia Lai) thuộc đối tượng phải dừng hoặc tạm dừng cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác mới theo Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, việc cấp phép chỉ được triển khai sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có danh mục khoáng sản khoáng định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- PTTg Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh có khoáng sản khoáng định;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Lưu: VT, ĐCKS.

BỘ TRƯỞNG



N. Quang
Nguyễn Minh Quang

**Phụ lục 1. DANH SÁCH CÁC TỈNH CÓ KHU VỰC KHOÁNG SẢN
PHÂN TÁN, NHỎ LẺ ĐỢT 3**

(Kèm theo Quyết định số: **239** /QĐ-BTNMT ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Tên tỉnh	Khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
1	Sơn La	1
2	Yên Bái	2
3	Hòa Bình	4
4	Hà Giang	1
5	Tuyên Quang	2
6	Thái Nguyên	3
7	Cao Bằng	2
8	Lạng Sơn	1
9	Bắc Giang	1
10	Nghệ An	8
11	Hà Tĩnh	1
12	Quảng Trị	1
13	Thừa Thiên Huế	3
14	Quảng Nam	8
15	Đà Nẵng	1
16	Phú Yên	1
17	Gia Lai	3
18	Kiên Giang	2
	Cộng	45

9

Phụ lục 2. ĐIỀU CHỈNH TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ
(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT ngày **30** tháng **01** năm 2015)

STT	Khu vực khoáng sản	Tọa độ cũ		Diện tích (ha)	Tọa độ điều chỉnh		Diện tích (ha)	Ghi chú
		X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)		
1	Than Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	2323610	551428	64.3	2325077	549958	64.3	Điều chỉnh tọa độ khu vực đã công bố Đợt 1 theo Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013, có sai lệch về tọa độ. Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
		2323793	551575		2325209	550067		
		2323026	552720		2324660	551157		
		2322602	553240		2323965	551931		
		2322276	554042		2323741	552635		
		2322063	553953		2323288	552973		
		2322441	553112		2323257	552947		
		2322856	552590		2323557	552496		
					2324055	551436		
					2324731	550717		
2	Đá bazan Tổ 1, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	1527137	502892	3.2	1526813	502780	6.15	Điều chỉnh tọa độ khu vực đã công bố Đợt 2 đã công bố theo QĐ số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014, có sai lệch về tọa độ, diện tích. Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
		1527338	503002		1526973	502780		
		1527307	503131		1526973	503080		
		1527059	502992		1526903	503080		
		1526269	503095	12.6	1626903	503230		
		1526659	503416		1526813	503230		
		1526598	503593					
		1526100	503333					

9

TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,640	
1	Pb-Zn	Chì-Kẽm	Xóm Má	3	Bắc Phong	Cao Phong	2297621	427354	0,302	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
							2297622	427491		
							2297574	427701		
							2297435	427717		
							2297247	427624		
							2296983	427582		
							2296825	427394		
							2296939	427225		
							2297183	427215		
							2297374	427197		
2	Au	Vàng	Thôn Muộn	4	Kim Sơn	Kim Bôi	2286141	458408	0,130	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
							2286080	458196		
							2285538	458342		
							2285618	458575		
3	Sxm	Sét xi măng	Xóm Vế	1	Trường Sơn	Lương Sơn	2306290	548080	0,092	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất (tọa độ 105; 6)
							2306488	548080		
							2306521	548268		
							2306430	548480		
							2306241	548506		
							2306261	548434		
4	Đxm	Đá vôi xi măng	Làng Rút	2	Tân Vinh	Lương Sơn	2304836	552774	0,116	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất (tọa độ 105; 6)
							2304816	552787		
							2304831	552860		
							2304825	552945		
							2304788	552992		
							2304774	552986		
							2304659	553035		
							2304592	552993		
							2304453	552967		
							2304452	552920		
							2304550	552768		
							2304420	552651		
							2304737	552634		

9

TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,127	
1	Đvxm	Đá vôi	Núi Cà Đa	1	Dương Hòa	Kiên Lương	1139589	508937	0,070	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1139594	509013		
							1139566	509052		
							1139519	509068		
							1139374	509075		
							1139160	508945		
							1139182	508813		
							1139399	508909		
							1139430	508878		
							1139480	508856		
2	Đvxm	Đá vôi	Núi Nhà Vô	2	Dương Hòa	Kiên Lương	1139119	508786	0,057	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1139119	508873		
							1138703	508801		
							1138702	508696		
							1138977	508678		

9

TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú	
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									1,032		
1	Sn	Thiếc	Thung Xén (03 DT)	2	Châu Tiến	Quỳ Hợp	2147326	538484	0,020	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							2147241	538674			
							2147151	538639			0,025
							2147236	538449			
							2146429	538428			
							2146674	538525	0,098		
							2146644	538610			
							2146396	538519			
							2146393	538527			
							2146794	538667	0,133		
							2146727	538878			
							2146312	538747			
			2147289				538582				
			2147441				538700				
			2147103				539097				
			2146932				539036				
			2147038				538911				
			2146901				538783				
			2147149				538644				
			2147248				538682				
2	Sn	Thiếc	Thung Phá Phàng	4	Châu Hồng	Quỳ Hợp	2146660	537056	0,077	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							2146601	537168			
							2146197	536871			
							2146241	536726			
							2146529	536916	0,034		
							2146437	537204			
							2146308	537459			
							2146211	537396			
							2146335	537139	0,040		
							2146120	537103			
							2146054	537290			
							2145857	537086			
2145895	536973										
3	Fe	Sắt	Nà Xiêm	5	Châu Thành	Quỳ Hợp	2146160	530892	0,175	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							2146159	531771			
							2146100	531773			
							2145819	531322			
							2145952	531292			
							2145937	530983			

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
4	Dh	Đá hoa	Bản Công	1	Châu Hồng	Quỳ Hợp	2147613	537879	0,069	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2147770	537833		
							2147962	537942		
							2147737	538011		
							2147836	538104		
							2147743	538186		
5	Dh	Đá hoa	Thung Hung	3	Châu Tiến	Quỳ Hợp	2146523	539864	0,052	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2146521	539965		
							2146328	540026		
							2146327	539963		
							2146198	539967		
							2146199	539779		
6	Dh	Đá hoa	Bản Thảm	8	Châu Cường	Quỳ Hợp	2138801	538024	0,081	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2138822	538274		
							2138860	538290		
							2138825	538433		
							2138725	538395		
							2138582	538275		
			Thung Dên				2138556	538074	0,050	
							2140322	539961		
							2140538	540075		
							2140436	540255		
7	Dh	Đá hoa	Phá Cánh	7	Châu Lộc	Quỳ Hợp	2143951	549229	0,023	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2143824	549490		
							2143744	549497		
							2143816	549275		
			Phá Cánh 2				2143991	549229	0,047	
							2144114	549364		
							2144256	549472		
							2144162	549581		
							2144026	549442		
							2143897	549365		
			Bản Kền				2143926	547213	0,047	
							2144084	547214		
							2144177	547477		
							2143927	547427		
8	Dh	Đá hoa	Thung Hầm Cò Phạt	6	Liên Hiệp	Quỳ Hợp	2145512	543581	0,062	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2145572	543670		
							2145468	543732		
							2145512	543794		
							2145296	543962		
							2145218	543791		
2145355	543667									

TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tính	Tọa độ Y (m) tính	Diện tích (km2)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,200	
1	Fe	Sắt	Làng Hồ	1	Hương Sơn	Hương Hoá	1856000	546100	0,100	Tỉnh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
							1856000	546350		
							1855600	546350		
							1855600	546100		
							1856650	547200	0,100	
							1856650	547450		
							1856250	547450		
							1856250	547200		

2

TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú	
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									1,500		
1	Au	Vàng	G.18	7	Phước Thành	Phước Sơn	1689656	517125	0,129	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1689650	517554			
							1689351	517550			
							1689354	517121			
2	Au	Vàng	Bãi Muối	6	Phước Thành	Phước Sơn	1689636	512408	0,059	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1689708	512592			
							1689962	512518			
							1689845	512277			
			Bãi 234		Phước Lộc	Phước Sơn	1689415	511874	0,080		
							1689088	512105			
							1688969	511944			
							1689303	511713			
3	Au	Vàng	Khe 39	1	Phước Hòa	Phước Sơn	1715892	510348	0,066	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1716046	510466			
							1716097	510568			
							1715909	510704			
							1715755	510595			
4	Au	Vàng	Bãi 45	2	Phước Đức	Phước Sơn	1712893	497133	0,080	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1713161	497237			
							1713083	497416			
							1712857	497449			
							1712769	497296			
5	Au	Vàng	Bãi Quế	4	Phước Hiệp	Phước Sơn	1701226	525113	0,445	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1700753	525493			
							1700451	525493			
							1700339	524850			
							1700852	524809			
							1701107	524857			
6	Au	Vàng	Vườn Rau	8	Phước Lộc	Phước Sơn	1685920	509407	0,157	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							1686323	509168			
							1686470	509522			
							1686118	509695			

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
7	Au	Vàng	Bãi Mồ Côi	3	Phước Hiệp	Phước Sơn	1702034	526306	0,085	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1701972	526382		
							1701755,1	526446,87		
							1701557,8	526346,34		
							1701547	526179		
							1701739	526183		
		Suối Nước Trong					1702254	524186	0,296	
							1702280	524467		
							1702247	524731		
							1702147	524730		
							1702188	525454		
							1702038	525453		
							1701969	524562		
							1701899	524562		
							1701853	524261		
8	Au	Vàng	Thôn 1	5	Phước Thành	Phước Sơn	1690778	514128	0,103	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1690691	514247		
							1690381	514323		
							1690290	514220		
							1690450	513950		

TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,213	
1	Fe	Sắt laterit	Động Đá	1	Phong Thu	Phong Điền	1829831	536093	0,050	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1829843	536298		
							1829665	536279		
							1829609	536007		
							1829705	536008		
2	Sxm	Sét xi măng	Khe Trâm	3	phường Hương An	thị xã Hương Trà	1821313	553839	0,076	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1821272	553869		
							1821202	553854		
							1821181	553988		
							1821098	554031		
							1821087	553996		
							1821073	554003		
							1821024	553839		
							1821036	553676		
							1821041	553664		
							1821095	553622		
							1821205	553636		
							1821232	553651		
							1821274	553715		
							1821303	553830		
3	Sxm	Sét xi măng	Huỳnh Trú	2	Phong Mỹ	Phong Điền	1828836	532910	0,087	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1828902	533118		
							1828812	533161		
							1828872	533295		
							1828840	533435		
							1828770	533428		
							1828606	533045		
							1828720	532956		

2

TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tỉnh	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ										0,127	
1	Op	Đá gabro	Hòa Quang Bắc	1	Hòa Quang Bắc	Phú Hòa	Phú Yên	1454585	573310	0,127	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
								1454585	573630		
								1454188	573630		
								1454188	573310		

TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số **229** /QĐ-BTNMT, ngày **50** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,090	
1	Fl	Fluorit	Ia Le	4	Ia Le	Chư Puh	1485527	457170	0,001	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1485577	457265		
							1485422	457260		
							1485427	457180		
2	Op	Granit	Ia Nhin	1	Ia Nhin,	Chư Păh	1558789	426908	0,05	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1558789	427108		
							1559039	427108		
							1559039	426908		
3	Op	Bazan	Kông Yang	2	Kông Yang	Kông Chro	1529254	504866	0,005	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1529215	504948		
							1529262	505026		
							1529190	505055		
							1529050	505022		
							1529055	505009		
							1529042	505006		
							1529105	504932		
							1528956	504779		
							1528996	504716	0,034	
							1529829	503790		
							1529725	503804		
							1529654	503707		
							1529613	503728		
							1529546	503685		
							1529546	503639		
							1529581	503618		
							1529584	503579		
							1529711	503571		
							1529781	503742		

9

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tính	Tọa độ Y (m) tính	Diện tích (km ²)	Diện tích (km ²)
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,210	
1	Au	Vàng	Khe Đương		Hòa Bắc	Hòa Vang	1778337	524586	0,21	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							1778471	524774		
							1778576	525173		
							1778227	525173		
							1778039	524918		
							1778210	524584		

9

TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số **229** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú			
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,640				
1	Au	Vàng	Phong Minh-Sa Lý (Khu Vạn Cung)	1	Hộ Đáp - Tân Hoa	Lục Ngạn	2385644	475276	0,16	Tỉnh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất			
							2385996	475649					
							2385906	475726					
							2385642	475786					
							2385399	475508					
			Khu Suối Luồng: (gồm 03 diện tích)				2384628	478517	0,11				
							2384853	478619					
							2384757	478814					
							2384519	478704					
							2384246	478320					
							2384366	478546					
							2384272	478591					
							2384165	478363					
							2384148	477612					
							2384330	477827					
							2384244	477888					
							2384060	477680					
			Khu Suối Ngà				2384161	479761	0,12				
							2384598	480254					
							2384471	480396					
							2384030	479866					
			Khu Suối Khán Phùng				2383008	478567	0,14				
							2383300	478849					
							2382814	478940					
							2382642	478676					
			Khu Cầu Ván				2382266	477928	0,11				
							2382518	478221					
							2382338	478442					
							2382074	478118					

(Chữ ký)

TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,090	
1	Sb	Antimon	Khòn Rẹ	1	Mai Sao	Chi Lăng	2401831	434301	0,09	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2401909	434471		
							2401455	434677		
							2401372	434532		

TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									5,900	
1	Mn	Mangan	Tà Man	2	Đình Phong	Trùng Khánh	2528998	585046	0,750	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2529069	586079		
							2528344	586088		
							2528263	585063		
							2529771	587742	2,150	
							2529117	589623		
							2528007	589303		
							2528307	587900		
2	Mn	Mangan	Lũng Phiắc-Khuổi Ky	1	Đàm Thủy	Trùng Khánh	2532465	594250	2,110	Tỉnh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2531735	595551		
							2531735	596200		
							2530892	596160		
							2530610	595722		
							2530810	594850		
							2531741	594225		
							2527594	595949	0,890	
							2528474	597305		
							2528330	597430		
							2528013	597475		
							2527178	596785		

9

TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú								
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,669									
1	Fe	Sắt	Cây Nhãn	2	Tứ Quận, Hùng Đức	Yên Sơn, Hàm Yên	2423099	406790	0,571	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất								
							2423195	407007										
							2423279	407389										
							2423193	407768										
							2423087	407983										
							2422887	407983										
							2422638	407674										
							2422642	407295										
							2422890	406789										
2	Pb-Zn	Chì-Kẽm	Pù Pảo	1	Côn Lôn	Na Hang	2490939	442656	0,022	Khu vực thăm dò không đạt mục tiêu (Công ty cổ phần tập đoàn T&T)								
							2490939	442776										
							2490759	442775										
							2490759	442655										
															2491038	442877	0,076	
														2491037	443067			
														2490637	443064			
														2490638	442874			

9

TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,574	
1	Sb	Antimon	Đin Chí	2	Chiềng Tương	Yên Châu	2305736	539770	0,574	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất
							2305721	540136		
							2305272	540156		
							2305255	540580		
							2305751	540650		
							2305742	540902		
							2304921	540735		
							2304956	539877		

TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tỉnh	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ										0,036	
1	Fe	Sắt	Ngài Thầu Sắn		Quyết Tiến	Quản Bạ	Hà Giang	2539722	496493	0,036	Tinh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
								2539787	496373		
								2539723	496327		
								2539483	496327		
								2539473	496414		

TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú	
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,278		
1	Fe	Sắt	Phương Đạo-Khe Đạo	2	Lương Thịnh, Hưng Khánh, Hồng Ca	Trần Yên	2390749	498580	0,042	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							2390839	498640			
							2390679	498922			0,032
							2390555	498845			
							2391135	499565			
							2391200	499625			
							2390965	499890			
							2390905	499850			
							2390630	499057	0,030		
							2390560	499207			
							2390492	499242			
							2390366	499389			
							2390307	499327			
							2390454	499166			
							2390785	499502	0,048		
							2390830	499576			
							2390714	499793			
							2390442	500077			
							2390419	499991	0,027		
							2390656	499740			
							2390593	500285			
							2390614	500345			
2390209	500474										
2390193	500412										
2	Pb-Zn	Chi-Kẽm	Háng Chua Xay	1	Chế Cu Nha và La Pán Tản	Mù Cang Chải	2414379	439736	0,050	Tinh đề nghị phù hợp tài liệu địa chất	
							2414432	440077			
							2414287	440104			
							2414239	439762			
							2412851	439520	0,050		
							2412680	439874			
							2412570	439808			
							2412739	439453			

TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số **239** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km2)	Ghi chú			
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ L									0,495				
1	Pb-Zn	Chì-Kẽm	Hang Chùa	2	Tân Long-Văn Lãng	Đồng Hỷ	2408027	434207	0,063	Tỉnh Đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất			
							2408035	434737					
							2407925	434717					
							2407904	434168					
2	Au	Vàng	Bãi Mỏ- Đèo Cánh - Lũng Địa chất	1	Thần Sa	Võ Nhai	2421579	440880	0,140	Tỉnh Đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất			
							2421582	441012					
							2421643	441146					
							2421755	441231					
							2421862	441361					
							2421614	441494					
							2421465	441304					
							2421361	440925					
							2415949	438124	0,160				
							2416193	438377					
							2416194	438497					
							2416001	439001					
							2415851	438946					
							2416007	438593					
							2415828	438245					
							2412656	439163			0,120		
							2413263	439102					
							2413258	439282					
							2412921	439350					
											2412655	439352	
3	Ba	Barit	Hồng Lê Khu 1	3	Động Đạt	Phú Lương	2404906	419125	0,007	Tỉnh Đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất			
							2404903	419210					
							2404829	419140					
							2404843	419051					
			Khu 2				2405105	419022	0,006				
							2405059	419056					
							2404979	418962					
							2405047	418954					

TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số **259** /QĐ-BTNMT, ngày **30** tháng **01** năm 2015)

TT	Ký hiệu KS	Tên KS	Tên khu vực KSNL	Ký hiệu trên BĐ	Xã	Huyện	Tọa độ X (m) tỉnh	Tọa độ Y (m) tỉnh	Diện tích (km ²)	Ghi chú
KHU VỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG BỐ CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ									0,159	
1	Ti	Titan	Khu vực 1	1	Cương Gián	Nghị Xuân	2055710	532775	0,0519	Tỉnh đề nghị, phù hợp tài liệu địa chất
							2055772	532864		
							2055697	532898		
							2055642	532939		
							2055537	532965		
							2055426	533085		
							2055321	533153		
							2055236	533181		
							2055215	533117		
							2055425	533001		
							2055408	532975		
							2055496	532908		
							2055665	532799		
			Khu vực 2	1	Xuân Liên		2055010	533149	0,083	
							2055085	533231		
							2055012	533259		
							2054833	533399		
							2054665	533534		
							2054626	533527		
							2054622	533572		
							2054553	533478		
			Khu vực 3	1	Xuân Liên		2054742	533229	0,0239	
							2054952	533177		
							2053450	534069		
							2053495	534130		
							2053199	534280		
							2053166	534234		
							2053271	534162		
			2053357	534111						